TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐẢO** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/HNGĐ - ST
Ngày 25 tháng 10 năm 2017
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Quốc Việt
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Văn Vườn
2. Ông Nguyễn Xuân Thỏa

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Phú Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huy ện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2017/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đào Văn H, sinh năm 1990; nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt

Bị đơn: Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1993; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Chỗ ở hiện tại: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị Ng, nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt
- Chị Đào Thị D, nơi cư trú: khu phố chợ, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt
- Bà Đào Thị L và ông Nguyễn Văn L; đều cư trú: thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Đều vắng mặt
- Bà Vũ Thị D, nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

- Ông Đào Xuân Đ (có mặt) và bà Lê Thị Th (vắng mặt); địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Địa chỉ: Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T –Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội: Ông Nguyễn Đức T, chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tam Đảo; địa chỉ: thôn Cửu Yên, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền số 176 ngày 03/08/2017 của giám đốc phòng giao dịch Tam Đảo và Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 4716 ngày 25 tháng 11 năm 2016 của tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2017 và những lời khai trong quá trình làm việc cũng như tại phiên toà, nguyên đơn anh Đào Văn Huy trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị Th kết hôn với nhau ngày 07 tháng 11 năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu trong thời gian khoảng thời gian 03 tháng và được sự nhất trí của hai bên gia đình. Sau khi kết hôn anh chị ở cùng với bố mẹ anh tại thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc khoảng gần 1 năm thì ra ở riêng. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận nhưng đến năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh thường xuyên đi làm về muộn, hay rượu chè với bạn bè khi về nhà thì vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, đánh chửi nhau. Tháng 2 năm 2017 vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đặng Thị Th.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Qua đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của chị Thiện, anh xác định vợ chồng có các tài sản chung như sau: Năm 2015 bố mẹ anh có cho vợ chồng anh mượn đất ở phố Chợ Tam Quan để xây dựng một gian quán bán hàng (mái tôn và sắt do bố mẹ anh cho mượn), ngoài ra vợ chồng anh có mua khoảng 1000 viên gạch, mua xi măng, cát sỏi để xây dựng nên gian quán, thuê công thợ xây thì bố mẹ đẻ anh trả tiền, vợ chồng anh có lắp 01 cửa xếp. Trước đây trong nhà có những tài sản gồm có 01 lioa; 01 điều hòa; 01 tủ lạnh; 1 máy ép nước mía, 01 tủ kính bán hàng, nay chỉ còn lioa, điều hòa, tủ lạnh, 01 tủ kính bán hàng. Máy ép nước mía anh đã bán 3.000.000 đồng để anh đi buôn cây cối từ đầu năm 2017 (lúc đó chị Thiện đã về nhà bố mẹ đẻ ở). Anh nhất trí toàn

bộ trị giá tài sản chung như biên bản định giá ngày 14 tháng 9 năm 2017. Ngoài ra đối với chiếc xe máy Jupiter anh mua đầu năm 2017 là tài sản riêng của anh, anh không nhất trí chia, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Về các khoản vay:

- Vay chị Trần Thị Ng (chị Ng lấy anh trai ruột anh) ở thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 7.000.000 đồng từ khoảng tháng 8, tháng 9 năm 2016. Khi đó anh có hỏi chị Ng vay số tiền trên và chị Ng hứa là tối chị cho vay nên đến tối anh có bảo chị Th sang nhà chị Ng lấy tiền về đưa cho anh để hai vợ chồng đi khám bệnh ở Bệnh viện dưới Hà Nội vì chị Th lâu ngày không có con.

- Vay của chị Đào Thị D (chị D là cô trong họ hàng nhà anh) ở khu phố chợ xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 15.000.000 đồng, vay khoảng cuối năm 2016, số tiền vay chị D này hai vợ chồng anh nhờ chị Ng lấy tiền và gửi xuống Hà Nội cho vợ chồng anh để chi phí chữa bệnh.

- Vay của bà Đào Thị L (là cô ruột của anh) và ông Nguyễn Văn L ở thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 5.000.000 đồng cũng khoảng cuối năm 2016, lúc lên vay là hai vợ chồng anh cùng lên vay, tiền này vay về để chữa bệnh.

- Vay của bà Vũ Thị D là mẹ đẻ chị Th 3 lần tổng là 47.000.000 đồng, lần 1 là vay 7.000.000 đồng, lần 2 là vay 30.000.000 đồng (cả hai lần vay này vay khoảng năm 2015), lần 3 là vay 10.000.000 đồng năm 2016. Tiền vay của bà Dần về có 1 số khoản thì đi chữa bệnh, 1 số khoản thì mua sắm đồ đạc trong nhà và chi tiêu gia đình. Các khoản vay lần 1, lần 2 thì cả hai vợ chồng anh trực tiếp vay và cầm tiền, còn khoản vay 10.000.000 đồng năm 2016 thì một mình anh lên nhà bà D lấy vì lúc đó vợ anh đang điều trị bệnh dưới Hà Nội.

- Đối với khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội 12.000.000 đồng vợ chồng vay về để chi tiêu và làm ăn. Khoản vay này anh là người trực tiếp lấy tiền từ Ngân hàng.

- Đối với khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng vay vào ngày 10 tháng 6 năm 2016 anh là người trực tiếp lên Ngân hàng lấy tiền, vay về để mua đồ đạc trong nhà và xe máy (chiếc xe máy này đã bán cuối năm 2016 để lấy tiền đi chữa bệnh) còn lại là đi chữa bệnh.

- Vay của bố mẹ anh là ông Đ, bà Th tổng 2 lần tiền là 40.000.000 đ.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số nợ trên.

Về tài sản riêng: 6 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị Th như chị Th trình bày là đúng, nhưng khi bán hai vợ chồng đi bán là được khoảng 19.000.000 đồng, tiền này sau khi bán anh cầm đi Miền Nam để lo buôn bán cây cối nhưng không thành, còn ít mang về chi tiêu sinh hoạt gia đình hết. Tại phiên tòa anh đồng ý trả cho chị Th nếu chị Th thừa nhận tất cả khoản vay là khoản vay chung của vợ chồng.

Bị đơn chị Đặng Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh H về thời gian kết hôn, thời gian tìm hiểu, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Theo chị, sau khi kết hôn vợ chồng ở chung cùng gia đình anh H được khoảng 8, 9 tháng thì ra ở riêng. Quá trình chung sống thời gian đầu bình thường, đến khoảng tháng 10 năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh Huy xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Chị thống nhất với lời trình bày và quan điểm của anh H là vợ chồng chưa có con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có những tài sản chung là 01 gian quán bán hàng lợp tôn, cửa xếp xây vào khoảng tháng 5 năm 2015 xây trên đất của bố mẹ anh H là ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th ở khu 2 Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc; tài sản trong gia đình 01 điều hòa; 01 tủ lạnh, 01 lioa; 1 máy ép nước mía; 01 tủ kính bán hàng; 1 xe máy jupinter đứng tên anh H mua năm 2016. Chị nhất trí với trị giá của các tài sản trên đã được định giá ngày 14 tháng 9 và ngày 18 tháng 9 năm 2017. Chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về sản riêng: Trước khi về chung sống chị có tài sản riêng là 6 chỉ vàng chị có đưa cho anh H giữ và anh H đã bán, sau khi anh H bán chị có hỏi anh H nói là bán, khi nào có thì anh H mua trả cho chị, nay chị yêu cầu cầu anh H trả lại cho chị 06 chỉ vàng 9999 tương đương 21 triệu đồng.

Về đất canh tác, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ:

- Khoản nợ chung: Theo chị vợ chồng chị có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tam Đảo khoản vay 12.000.000 đồng. Chị đề nghị chia đôi khoản nợ này.

- Về các khoản nợ khác mà anh H đã khai gồm: Khoản nợ 47.000.000đ vay của mẹ chị là bà Vũ Thị D; khoản nợ lần 2 số tiền là 50.000.000đ vay Ngân hàng chính sách xã hội; khoản nợ 7.000.000đ vay của chị Trần Thị Ng; khoản nợ 15.000.000đ vay của bà Đào Thị D; khoản nợ vay của bà Đào Thị L (chồng là Nguyễn Văn L) số tiền là 5.000.000đ; khoản nợ vay của bố mẹ anh H là ông Đ, bà Th tổng 2 lần tiền là 40.000.000 đ.

Đối với khoản nợ chị Ng chị thừa nhận có cầm số tiền 6.000.000đ nhưng sau đó đưa cho anh H, còn lại chị không biết về các khoản nợ trên và không thừa nhận toàn bộ số nợ này, chị đề nghị anh H có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này. Anh H cho rằng nguồn gốc các khoản vay trên là để lo vợ chồng đi chữa bệnh hiếm muộn con vào khoảng cuối năm 2016, anh H có nộp tại Tòa các biên lai hóa đơn mua thuốc và điều trị bệnh hiếm muộn, theo chị là không có vì tiền đi khám chữa bệnh là do mẹ chị cho còn lại là tiền do hai vợ chồng chị tích cóp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

*Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:

Ngày 08 tháng 10 năm 2015 Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện Tam Đảo có cho hộ gia đình anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th vay số tiền 12.000.000 đồng theo chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để sử dụng vào mục đích Đào giếng và xây bể phốt với lãi suất cho vay là 0.75%/ tháng và hạn trả nợ cuối cùng là ngày 10 tháng 9 năm 2019; Ngày 10 tháng 06 năm 2016 Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch Tam Đảo tiếp tục cho hộ anh H, chị Th vay số tiền 50.000.000 đồng vay theo chương trình cho vay Hộ cận nghèo để sử dụng vào mục đích chăn nuôi bò sinh sản với lãi suất cho vay là 0.66%/ tháng và hạn trả nợ cuối cùng là ngày 10 tháng 6 năm 2019. Tính đến ngày 25 tháng 7 năm 2017: Khoản vay 12.000.000 đồng, tổng lãi phải nộp là 1.968.000 đồng, tổng tiền lãi đã nộp là 1.923.000 đồng, tổng tiền lãi còn phải nộp là 45.000 đồng. Khoản vay 50.000.000 đồng, tổng lãi phải nộp là 4.510.000 đồng; tổng lãi đã nộp là 4.345.000 đồng; tổng tiền lãi còn phải nộp là 165.000 đồng. Tổng số tiền mà hộ anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện Tam Đảo tính đến ngày 25 tháng 7 năm 2017 số tiền gốc là 62.000.000 đồng, lãi là 210.000 đồng, cả hai khoản nợ trên đều chưa đến hạn trả nợ.

Ngân hàng khẳng định cả hai khoản nợ trên đều là khoản nợ chung của vợ chồng anh H, chị Th vì sổ vay vốn là giấy nhận nợ của hộ gia đình do người đại diện hộ gia đình đứng tên ký nhận nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội, bản thân chị Th đã ký nhận vào danh sách các thành viên hộ gia đình tại thời điểm lập sổ, chị đã thừa nhận việc ủy quyền cho người đại diện hộ gia đình là anh Đào Văn H đứng tên ký nhận nợ vay Ngân hàng, trong thời gian vợ chồng ở chung anh Huy lại tiếp tục đứng ra ký nhận nợ vay Ngân hàng khoản vay 50.000.000 đồng, khi đó chị không có ý kiến gì đến Ngân hàng về khoản nợ này. Do vậy phải coi khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội ngày 10 tháng 06 năm 2016 số tiền 50.000.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, Đại diện Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết anh H, chị Th có trách nhiệm trả Ngân hàng số tiền 62.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 05 tháng 10 năm 2015 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 06 tháng 6 năm 2016.

*Bà Vũ Thị D trình bày: Bà có cho anh Đào Văn H là con dể bà vay số tiền tổng cộng là 47.000.000 đồng làm 03 lần vay, khi vay không có giấy tờ gì. Nguồn tiền vay này là tiền riêng của bà không liên quan đến chồng bà. Nay đề nghị anh H có trách nhiệm trả nợ cho bà khi anh chị ly hôn.

*Ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th trình bày: Năm 2015 ông và bà Th có cho anh H, chị Th mượn đất ở khu phố chợ T để xây dựng quán bán hàng. Khi xây dựng gian quán này thì ông bà là người đứng ra xây, mái tôn, khung sắt, xi

măng cát sỏi, tiền công thợ là của ông bà, trong đó có một bức tường là của anh Đào Văn B (vợ là H), anh Huy chị Th chỉ bỏ tiền mua gạch để xây thêm hai bức tường, mái tôn xốp gian điều hòa và lắp cửa xếp. Nay anh chị đề nghị phân chia tài sản chung trong đó có gian quán nói trên thì quan điểm của ông bà là của ông bà cái gì thì ông bà lấy lại cái đó gồm có mái tôn, sắt, xi măng cát sỏi còn của anh H, chị Th có cái gì thì anh, chị tự tháo dỡ và lấy cái đó, ông bà không cho ai sử dụng gian quán này trên đất của ông bà nữa. Trường hợp anh H, chị Th không tháo dỡ những tài sản của anh chị thì đề nghị Tòa án tính theo giá nhà nước quy định ông, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán cho anh H, chị Th tiền chênh lệch sau khi trừ chi phí tiền khung mái tôn, sắt, công thợ mà ông và bà Th đã trả, ông không nhớ rõ tiền công thợ là bao nhiêu tiền.

Về khoản nợ: Khoảng tháng 8, tháng 9 năm 2016 ông và bà Th cho vợ chồng anh H, chị Th vay tổng cộng 40.000.000đồng, lần 1 là 30.000.000đ để đi chữa bệnh hiếm muộn ở dưới Hà Nội, lần 2 là 10.000.000đ để mua xe. Cả hai lần cho vay này anh H là người cầm tiền vì thực tế lúc đó chị Th đang điều trị tại Bệnh viện, sau khi từ Bệnh viện về chị Thiện có biết về khoản nợ này. Lúc đó vì nghĩ là bố con trong nhà nên ông không yêu cầu anh H, chị Th viết giấy tờ gì. Nay anh H, chị Th đề nghị phân chia tài sản chung và các khoản vay nợ ông và bà Th đề nghị anh H, chị Th phải có trách nhiệm trả nợ cho ông, bà số tiền 40.000.000đ nói trên.

*Chị Trần Thị Ng trình bày: Chị là chị dâu anh H, chị có cho vợ chồng anh H, chị Th vay số tiền là 7.000.000đ vào khoảng tháng 9 năm 2016 (vay làm 2 lần, một lần chị đưa cho chị Th 6.000.000đ, một lần chị đưa cho anh H 1.000.000đ), khi vay vì nghĩ là chị em trong nhà nên chị không tính lãi và không yêu cầu viết giấy tờ vay, mục đích vay là để anh H, chị Th đi chữa bệnh hiếm muộn ở Hà Nội. Nay chị đề nghị anh H, chị Th phải có trách nhiệm trả nợ cho chị, chị không yêu cầu tính lãi của số tiền vay.

*Bà Đào Thị L và ông Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà là cô ruột anh H, ông bà có cho vợ chồng anh H, chị Th vay số tiền là 5.000.000đ, khi vay vì nghĩ là con cháu trong nhà nên không yêu cầu viết giấy tờ gì, không tính lãi, anh chị hỏi vay để đi chữa bệnh hiếm muộn con. Nay ông, bà đề nghị cả hai vợ chồng có trách nhiệm trả nợ cho ông, bà số tiền trên.

*Chị Đào Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án trình bày: Chị có cho vợ chồng anh H, chị Th vay số tiền là 15.000.000 đồng, khi vay anh H có viết giấy vào trong sổ vay tiền, anh H là người trực tiếp cầm tiền, khi đó vợ chồng anh H vay để đi chữa bệnh hiếm muộn con. Nay chị đề nghị anh H, chị Th có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, bị đơn đã tuân

theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị: Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th.

Về tài sản riêng: Cần buộc anh H phải trả cho chị Th 6 chỉ vàng 9999;

Về tài sản chung: Đối với gian quán bán hàng xây năm 2015 cần giao quyền quản lý, sử dụng cho ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th và buộc ông Đ, bà Th có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần mà anh H, chị Th xây dựng cho anh H, chị Th.

Về các tài sản khác: Xác định các tài sản khác theo biên bản định giá ngày 14 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 9 năm 2017 và máy ép nước mía (đã bán) là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị Th; Giao cho anh H được quyền quản lý, sử dụng và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Th.

Khoản nợ chung: Anh H, chị Th có trách nhiệm trả số nợ cho bà Vũ Thị D số tiền 47.000.000đ, Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 62.000.000đ tiền gốc và lãi và chị Trần Thị Ng số tiền 6.000.000đ .

Khoản nợ riêng: Anh Đào Văn H có trách nhiệm trả các khoản nợ khác mà anh yêu cầu nhưng không có căn cứ chứng minh là nợ chung của vợ chồng.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Đào Văn H khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp công nợ và chị Đặng Thị Th có đơn yêu cầu phân chia tài sản chung, do đó đây là vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Bị đơn chị Đặng Thị Th có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc; sau đó về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình giải quyết vụ án chị Đặng Thị Th có đơn yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng và các đương sự đều đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án nên theo qui định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở để khẳng định anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th có đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 11 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị có mâu thuẫn, nguyên

nhân là do vợ chồng cưới nhau một thời gian mà chưa có con nên vợ chồng thường va chạm cãi nhau, anh chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 02 năm 2017 cho đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm đến nhau và không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Anh H, chị Th đều đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn do vậy cần căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa anh chị là phù hợp.

Về con chung: Các đương sự chưa có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tài sản chung: Xét thấy anh H và chị Th đều thống nhất vợ chồng có các tài sản chung đã được xem xét thẩm định và định giá ngày 14 tháng 9 năm 2017 gồm: Một bức tường của gian quán bán hàng trị giá 2.700.000 đồng, 01 bức tường phía sau gian quán bán hàng trị giá 780.000 đồng, mái tôn xốp gian điều hòa trị trá 700.000 đồng, 01 vách ngăn mặt nhôm trị giá 1.700.000 đồng, 01 nền nhà láng xi măng trị giá 1.304.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 2.604.000 đồng, 01 ổn áp lioa 5 ký mua năm 2015 trị giá 1.300.000 đồng ; 01 điều hòa Nakagaoa loại công suất 9 nghìn mua năm 2016 trị giá 1.200.000 đồng; 01 tủ bảo ôn SANAKY mua năm 2015 trị trá 1.500.000 đồng; 01 tủ kính bán hàng trị giá 960.000 đồng, 1 máy ép nước mía các đương sự đều thống nhất với giá trị 3.000.000 đồng (bằng với giá anh H đã bán).

Ly hôn, anh H, chị Th đều đề nghị chia đôi số tài sản chung trên.

Ngoài các tài sản chung trên, chị Th cho rằng vợ chồng còn có 01 chiếc xe máy Jupinter BKS 88E1-21051 màu đỏ, anh H mua khoảng cuối năm 2016 là tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị phân chia cả chiếc xe máy trên. Quá trình giải quyết vụ án anh H cho rằng chiếc xe máy trên là nguồn tiền riêng của anh nên anh không đồng ý chia cho chị Th, có lúc anh trình bày là anh đã bán cho anh Đào Văn H ở thôn Q chiếc xe trên là do anh không nhất trí chiếc xe trên là tài sản chung giữa anh và chị Th, từ khi chị Th về nhà anh sống không có công việc ổn định, chủ yếu anh là lao động chính trong gia đình nên chiếc xe trên là tài sản riêng của anh. Hội đồng xét xử thấy rằng, qua xác minh tại Công an huyện Tam Đảo chiếc xe máy Jupiter BKS 88E1-21051 màu đỏ đứng tên anh Đào Văn Huy từ ngày 17 tháng 01 năm 2017 là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên phải được coi là tài sản chung của vợ chồng, các đương sự đều thống nhất với trị giá chiếc xe máy trên là 6.500.000 đồng theo biên bản định giá ngày 18 tháng 9 năm 2017.

Đối với gian quán bán hàng xây trên phần đất ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th đang quản lý chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cả ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th, chị Đặng Thị Th, anh Đào Văn H đều thừa nhận có

công sức đóng góp của cả 04 người để xây dựng nên gian quán, chị Th, cho rằng gian quán là vợ chồng chị xây dựng nên do anh chị thuê công thợ; ông Đ, bà Th cho rằng là do ông bà thuê công thợ xây dựng nên tuy nhiên không bên nào đưa ra được tài liệu chứng minh về việc thuê công thợ để xây dựng nên gian quán và qua xác minh tại địa phương cho biết là do cả gia đình ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th và vợ chồng anh H, chị Th xây dựng nên để cho anh H, chị Th bán hàng. Do vậy, có đủ cơ sở để khẳng định gian quán trên là tài sản chung của 04 người gồm có ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th, anh Đào Văn H, chị Đặng Thị Th. Hiện nay gian quán đang nằm trên phần đất do ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th quản lý chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi phân chia tài sản Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao quyền sử dụng gian quán trên cho ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th quản lý, sử dụng và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản những phần mà anh H, chị Th bỏ tiền ra xây dựng nên gian quán cho anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th là phù hợp.

Cụ thể, theo Kết luận định giá tài sản ngày 14 tháng 9 năm 2017 thì gian quán trên có tổng trị giá là 14.288.000 đồng, phần anh H, chị Th xây dựng nên gồm có: 01 bức tường của gian quán bán hàng trị giá 2.700.000 đồng, 01 bức tường phía sau gian quán bán hàng trị giá 780.000 đồng, mái tôn xốp gian điều hòa trị trá 700.000 đồng, 01 vách ngăn mặt nhôm trị giá 1.700.000 đồng, 01 nền nhà láng xi măng trị giá 1.304.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 2.604.000 đồng; tổng trị giá là 9.788.000 đồng. Như vậy ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Đào Văn H, chị Đặng Thị Th mỗi người 4.894.000đ .

Về các tài sản chung khác, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các tài sản chung của anh H, chị Th gồm: 01 ổn áp lioa 5 ký trị giá 1.300.000đ; 01 điều hòa Nakagaoa loại công suất 9 nghìn trị giá 1.200.000đ; 01 tủ bảo ôn SANAKY trị trá 1.500.000đ; 01 tủ kính bán hàng trị giá 960.000đ, đều đang ở trên gian quán bán hàng, tiền bán máy ép nước mía trị giá 3.000.000đ anh H giữ, 01 chiếc xe máy Jupinter anh H đang sử dụng trị giá 6.500.000đ. Tổng trị giá tài sản chung là 14.460.000đ. Khi phân chia tài sản cần giao cho anh Đào Văn H được toàn quyền quản lý, sử dụng các tài sản này và 01 chiếc xe máy Jupinter anh H đang đi, số tiền 3.000.000đ bán máy ép nước mía. Anh H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Thiện là 7.230.000 đ.

Về tài sản riêng: Xét yêu cầu của chị Đặng Thị Th yêu cầu anh Đào Văn H phải trả lại cho chị 6 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị: Trong quá trình giải quyết vụ án anh H thừa nhận có cầm của chị Th 6 chỉ vàng 9999 đem đi bán mà không có sự đồng ý của chị Th nên có căn cứ khẳng định chị Th có tài sản riêng là 6 chỉ vàng 9999, anh H đã bán số vàng này để đi miền Nam; chị Th không đồng ý nhập tài sản riêng vào tài sản chung vợ chồng. Do vậy yêu cầu đòi số tài sản riêng là 6 chỉ vàng 9999 của chị Th là có căn cứ nên được chấp nhận;

Đối với khoản nợ chung: Vợ chồng thống nhất khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội vay lần 1 vào ngày 08 tháng 10 năm 2015 số tiền là 12.000.000đ theo chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để sử dụng vào mục đích đào giếng và xây bể phốt với lãi suất cho vay là 0.75%/ tháng và hạn trả nợ cuối cùng là ngày 10 tháng 9 năm 2019;

Đối với khoản vay: Ngày 10 tháng 06 năm 2016 vay Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 50.000.000đ vay theo chương trình cho vay Hộ cận nghèo để sử dụng vào mục đích chăn nuôi bò sinh sản với lãi suất cho vay là 0.66%/ tháng và hạn trả nợ cuối cùng là ngày 10 tháng 6 năm 2019. Chị Th cho rằng khoản vay này chị không biết và chị không ký vào giấy tờ vay. Nhưng theo sổ vay vốn mà Ngân hàng cung cấp và căn cứ vào chương trình vay vốn của các hộ gia đình, sổ vay vốn là giấy nhận nợ của hộ gia đình do người đại diện hộ gia đình đứng tên ký nhận nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội, hạn mức cho vay đối với một sổ vay vốn tối đa là 62.000.000 đồng, bản thân chị Th đã ký nhận vào danh sách các thành viên hộ gia đình tại thời điểm lập sổ, chị đã thừa nhận việc ủy quyền cho người đại diện hộ gia đình là anh Đào Văn H đứng tên ký nhận nợ vay Ngân hàng, như vậy là chị đã thừa nhận các khoản vay cho hộ gia đình trong thời gian vợ chồng chung sống. Hơn nữa cả hai lần vay tiền đều anh H là người đại diện nhận tiền và làm thủ tục, nay chị Th chỉ thừa nhận khoản vay lần 1 là khoản nợ chung còn khoản nợ lần 2 chị không thừa nhận khoản nợ lần 2 là không có cơ sở. Mặt khác, các khoản vay này trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận khoản nợ lần 2 số tiền 50.000.000 đồng vay Ngân hàng chính sách xã hội là khoản nợ chung của vợ chồng.

Anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội đối với hai khoản vay ngày 08 tháng 10 năm 2015 và khoản vay ngày 10 tháng 6 năm 2016 tổng số tiền là 62.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Khoản nợ này cần giao cho anh H có trách nhiệm trả cho Ngân hành chính sách xã hội là phù hợp.

Đối với một số khoản nợ khác do anh Đào Văn H đưa ra đề nghị xem xét giải quyết Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với khoản nợ 47.000.000đ của bà Vũ Thị D là mẹ chị Th, khi vay các bên không có giấy tờ vay, anh H thừa nhận vợ chồng có vay của bà D, chị Th biết về khoản nợ này nhưng chị Th cho rằng anh H là người cầm tiền và là người vay nên tự anh H phải có trách nhiệm trả cho mẹ đẻ chị; bà D thừa nhận đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân khi đó vợ chồng con cái bà vẫn sống hạnh phúc nên khi cho vay bà không yêu cầu viết giấy tờ và không tính lãi suất, vay vào khoảng năm 2015, bà không nhớ chính xác ngày tháng năm vay tiền. Tại phiên tòa chị Th khẳng định là anh H có vay tiền của bà D với số tiền là 47.000.000đ vào khoảng năm 2015 nhưng là anh H tự vay, tự trả. Như vậy, vào thời điểm vay vợ chồng chị đang sinh sống cùng nhau, vừa xây gian quán bán

hàng và mua các đồ dùng trong gian quán, cùng chi tiêu sinh hoạt gia đình, nên việc chị Th nói không biết về khoản vay này là không có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đây là khoản vay chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị Đặng Thị Th và anh Đào Văn H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Vũ Thị D số tiền 47.000.000đ. Tuy nhiên, để cho phù hợp thì cần giao cho chị Thiện trả cho bà Dần số tiền 47.000.000đ; số tiền chênh lệch về khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội và khoản nợ của bà Dần là (62.000.000đ – 47.000.000đ): 2 = 7.500.000đ được khấu trừ vào số tiền chênh lệch về tài sản chung mà anh Huy có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đặng Thị Thi là 7.230.000đ và 270.000đ (tiền về tài sản riêng của chị Thiện)

Đối với khoản nợ của chị Trần Thị Ng số tiền 7.000.000 đồng: Chị Th thừa nhận có cầm 6.000.000đ của chị Ng rồi đưa cho anh H, còn lại 1.000.000đ chị Th không biết việc vay nợ giữa anh H và chị Ng. Do vậy cần xác định số tiền 6.000.000đ là khoản nợ chung của vợ chồng chị Th, anh H, còn lại số tiền 1.000.000đ là khoản nợ riên của anh H. Chị Th có trách nhiệm trả cho Chị Ng só tiền 3.000.000đ; anh H có trách nhiệm trả cho chị Ng số tiền 4.000.000đ là phù hợp.

Đối với khoản nợ chị Đào Thị D số tiền 15.000.000 đồng, khoản nợ ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị L số tiền 5.000.000 đồng, khoản nợ bố mẹ đẻ anh Huy là ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th số tiền 40.000.000 đồng, anh Đào Văn H đều trình bày các khoản nợ trên khi vay chỉ một mình anh đi vay và khi vay không có giấy tờ gì, có khoản nợ của chị Đào Thị D anh có ghi vào sổ nợ của chị D nhưng anh không cung cấp được giấy vay nợ có chữ ký của chị Th đối với khoản vay này, quá trình giải quyết vụ án chị D, ông L, bà L, ông Đ, bà Th đều thừa nhận có cho vợ chồng anh H, chị Th vay các khoản vay nói trên và đề nghị chị Th, anh H có trách nhiệm trả nợ nhưng không ai đưa ra được căn cứ chứng minh là vợ chồng cùng vay các khoản nợ này, chị Đặng Thị Th không thừa nhận các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Do đó không có cơ sở để khẳng định đây là khoản nợ chung của vợ chồng mà phải xác định là nợ riêng của anh Đào Văn H và anh Đào Văn H phải có trách nhiệm trả các khoản nợ của chị D, ông L và bà L; đối với khoản nợ của ông Đ, bà Th sau khi trừ tiền chênh lệch về tài sản là 4.894.000đ mà ông Đ, bà Th phải thanh toán cho anh H thì anh H có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà Th số tiền là 35.106.000 đồng.

[4] Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; Do tài sản chung của anh H, chị Th không đủ để thanh toán các khoản nợ chung nên Anh H, chị Th không phải chịu án phí phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55; Điều 57, Điều 59, Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng

dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử

[1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Văn H và chị Đặng Thị Th

[2] Về tài sản:

Giao cho ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th được quyền quản lý, sử dụng gian quán bán hàng xây trên phần diện tích đất do ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th đang quản lý (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thôn Quan Ngoại, xã Tam Quan, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc có tổng trị giá là 14.288.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng). Ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Đặng Thị Th số tiền 4.894.000đ;

Giao cho anh Đào Văn H được quyền sở hữu các tài sản chung gồm có 01 ổn áp lioa 5 ký mua năm 2015 trị giá 1.300.000 đồng ; 01 điều hòa Nakagaoa loại công suất 9 nghìn mua năm 2016 trị giá 1.200.000 đồng; 01 tủ bảo ôn SANAKY mua năm 2015 trị trá 1.500.000 đồng; 01 tủ kính bán hàng trị giá 960.000 đồng (các tài sản này đều đang ở trên gian quán bán hàng trên phần diện tích đất do ông Đào Xuân Đ, bà Lê Thị Th đang quản lý tại thôn Quan Ngoại, xã Tam Quan, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc), tiền bán máy ép nước mía trị giá 3.000.000 đồng, 01 chiếc xe máy Jupiter BKS 88E1-21051 màu đỏ đứng tên chủ xe là Đào Văn H trị giá 6.500.000 đ. Tổng trị giá tài sản chung là 14.460.000 đ.

Anh Đào Văn H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 62.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 05 tháng 10 năm 2015 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 06 tháng 6 năm 2016;

Chị Đặng Thị Th có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị D số tiền 47.000.000đ;

Chị Đặng Thị Th có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Ng số tiền 3.000.000đ;

Anh Đào Văn H có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Ng số tiền 4.000.000đ, chị Đào Thị D số tiền 15.000.000đ, ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị L số tiền 5.000.000đ, ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị Th số tiền 40.000.000 đ - 4.894.000đ (tiền chênh lệch tài sản)= 35.106.000đ;

Buộc anh Đặng Văn H phải trả lại cho chị Đặng Thị Th số tài sản riêng là 6 chỉ vàng (giá 3.637.000đ/chỉ x 6 chỉ = 21.822.000đ; theo niêm yết tại sàn giao dịch SJC ngày 25/10/2017); sau khi đối trừ đi 270.000đ tiền chênh lệch về trả nợ, cụ thể anh Huy phải trả cho chị Thiện số tiền là 21.822.000 – 270.000đ =21.552.000đ;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi số tiền chậm trả

tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Anh Đào Văn H phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại biên lai số AA/2014/0004723 ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Đặng Thị Th được trả lại số tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chung là 1.170.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0002886 ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *VKSND huyện Tam Đảo;*
- *Chi cục THADS huyện Tam Đảo;*
- *Ủy ban nhân dân xã Tam Quan;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Quốc Việt